TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 660 /2024/DS-PT
Ngày: 13-12-2024
V/v "Yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Rẻn

Ông Tôn Văn Thông

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Trung - Thẩm tra viên chính Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Lê Thị Ngọc Phấn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 399/2024/TLPT-DS ngày 18 tháng 10 năm 2024 về "Yêu cầu chia di sản thừa kế".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 129/2024/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4595/2024/QĐ-PT ngày 18 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông La Văn G, sinh năm 1962;

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thanh L, sinh năm 1977; địa chỉ: C, P, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre; theo văn bản ủy quyền được xác lập ngày 07/12/2024; có mặt.

- Bị đơn:

1. Ông La Văn H, sinh năm 1972;
2. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1975 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông La Văn X, sinh năm 1950;
2. Bà La Thị T, sinh năm 1974;

3. Ông La Văn Đ, sinh năm 1982;

4. Bà La Thị D, sinh năm 1985;

5. Ông La Văn C1, sinh năm 1970;

6. Ông La Văn T1, sinh năm 1972;

7. Bà La Thị Bích T2, sinh năm 1987;

8. Bà La Thị K, sinh năm 1980;

9. Ông La Hoàng C2, sinh năm 1982;

10. Bà La Thị N, sinh năm 1985;

11. Ông La Hoàng G1, sinh năm 1987;

12. Ông La Hoàng V, sinh năm 1989;

13. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1950;

14. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1962;

Cùng địa chỉ: ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà La Thị T, ông La Văn Đ, bà La Thị D, ông La Văn C1, ông La Văn T1, bà La Thị Bích T2, bà La Thị K, bà Nguyễn Thị B: Ông La Văn H, sinh năm 1972; địa chỉ: ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre; theo văn bản ủy quyền được xác lập ngày 12/12/2024; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của Nguyễn Thị H1, La Thị N, La Hoàng G1 và La Hoàng V: Ông La Hoàng C2, sinh năm 1982. Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre; theo văn bản ủy quyền được xác lập ngày 21/3/2018; có mặt.

- ***Người kháng cáo:*** Ông La Văn H và bà Nguyễn Thị C là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện ngày 10/10/2017, bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết, nguyên đơn ông La Văn G trình bày:

Cha ông là ông La Văn X1, chết ngày 23/10/2001 (bl 20) và mẹ là bà Dương Thị C3, chết ngày 24/01/2002 (bl 21). Ông La Văn X1 và bà Dương Thị C3 chết không để lại di chúc. Lúc sinh thời, cha và mẹ ông có tất cả 05 người con gồm: La Văn L1, La Văn X, La Văn E, La Văn G và La Văn H. Ông La Văn L1 đã chết ngày 03/10/2016 (bl 24). Ông L1 có vợ là bà Nguyễn Thị B và có 07 người con mang tên: La Văn C1, La Văn T1, La Thị T, La Thị K, La Văn Đ, La Thị D và La Bích T2. Ông La Văn E chết, có vợ là bà Nguyễn Thị H1 và có 04 người con gồm: La Hoàng C2, La Thị N, La Hoàng G1 và La Hoàng V.

Ông X1 và bà C3 chết có để lại các tài sản như sau: thửa đất số 947, tờ bản đồ số 3, tọa lạc xã T, diện tích 300 m^2, loại đất thổ cư; thửa đất 948, 1892, 1893,

1894, 1896, tờ bản đồ số 3, tọa lạc xã T, loại đất lúa; thửa đất số 72, tờ bản đồ số 25, tọa lạc xã T, loại đất lúa.

Sau khi ông X1 và bà C3 chết thì ông H tự kê khai và làm hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất của cha, mẹ sang qua cho ông và hiện nay thì ông H được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang trực tiếp canh tác các thửa đất mang số 208, 227, 72 cùng tờ bản đồ số 25.

Tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông H đứng tên ngày 25/7/2002 (bl 219) có tổng diện tích là 17.585 m^2, gồm các thửa mang số 947 tờ 3 diện tích 300 m^2, MĐSD: Thổ cư; thửa 948 tờ 3 diện tích 375 m^2, MĐSD: LN; thửa 1892 tờ 3, diện tích 3.800 m^2, MĐSD: Lúa; thửa 1896 tờ 3 diện tích 5.150 m^2, MĐSD: LN; thửa 1893 tờ số 3, diện tích 300 m^2, MĐSD: Thổ cư; thửa 1894 tờ số 3 diện tích 7.660 m^2.

Đối với thửa 1893 và một phần thửa 1894 tờ số 3 đã được cấp đổi thành thửa 208 tờ bản đồ số 25 diện tích 6.113,9 m^2 do ông La Văn H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/12/2015 (bl 216).

Căn cứ biên bản xem xét thực tế của Tòa án thì ông xác định di sản của ông X1, bà C3 chết để lại là thửa đất số 424, 431 tờ bản đồ số 25 có tổng diện tích đất đã được đo đạc trên thực địa là 16.393,1 m^2 theo họa đồ ngày 9/10/2018 (bl 149) và thửa đất số 72 tờ số 25 xã T có diện tích đo đạc thực tế là 648,3 m^2 (bl 153) theo số liệu chính quy.

Tại phiên tòa ngày 23 tháng 8 năm 2024, ông La Văn G có yêu cầu như sau:

- Trước đây tại phiên tòa ngày 30/01/2024 ông đồng ý trừ cho ông H 4.000 m^2 trong tổng số diện tích đất là di sản của cha, mẹ để lại cho ông H để dùng vào việc thờ cúng ông, bà, cha ,mẹ nhưng hiện tại thì tất cả các đám giỗ đã chia đều cho các anh, em hết rồi nên ông không đồng ý trừ lại 4.000 m^2 đất này mà yêu cầu chia di sản ra các phần cho anh, em đều hưởng hết.

- Ông thừa nhận khi ông X1, bà C3 còn sống khi các anh, em lập gia đình thì đã chia đất cho mỗi người là 5.000 m^2 để sản xuất và 625 m^2 đất để cất nhà ở và ông đã được nhận như thế, ông H chưa được chia phần này nên đồng ý trừ ra diện tích 5.625 m^2 trong tổng số diện tích đất của cha, mẹ để lại cho ông H theo như ý kiến của các anh, em đã được nhận đất.

- Phần ông La Văn H mua của ông La Văn E là 1.000 m^2 ông thừa nhận là có, đồng ý trừ ra cho ông H.

- Đối với thửa đất số 72 tờ bản đồ số 25 xã T theo họa đồ ngày 9/6/2018 (bl 153) thì ông không yêu cầu chia thừa kế mà yêu cầu để lại dùng làm đất thổ mộ cho gia đình.

Theo họa đồ ngày 09/10/2018 toàn bộ diện tích đất thuộc thửa 424, 431 tờ bản đồ số 25 xã T thì đây là toàn bộ đất do ông La Văn X1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo số liệu củ là các thửa 947, 948, 1892, 1893, 1894, 1896 cùng tờ bản đồ số 3 xã T có tổng diện tích ghi trên giấy là 17.585 m^2 (bl 215), nay theo số liệu chính quy là thửa 424, 431 tờ bản đồ số 25 xã T có diện tích đo đạc thực tế là 16.393,1 m^2 sau khi trừ ra diện tích đất là 5.625 m^2 – 1.000 m^2 đất mà ông H mua của ông La Văn E thì còn lại là 9.768,1 m^2 ông yêu cầu chia ra thành 05 phần bằng nhau. Phần ông được hưởng là 1.953,62 m^2 .

Đối với các chi phí tố tụng yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định.

Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông La Văn H trình bày:

Theo họa đồ ngày 09/10/2018 toàn bộ diện tích đất thuộc thửa 424, 431 tờ bản đồ số 25 xã T có diện tích đo đạc thực tế là 16.393,1 m^2, thì đây là toàn bộ đất do cha ông La Văn X1 đứng tên sổ đỏ sau khi chết thì do ông là người đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông cũng đồng ý chia tài sản của cha, mẹ chết để lại theo pháp luật quy định. Tuy nhiên, phải xem xét trừ đi các phần diện tích đất, sau đó còn lại bao nhiêu thì mới chia. Cụ thể, ông H yêu cầu trừ đi các phần như sau:

- Trừ đi 6.000 m^2 như các anh khi lập gia đình cha, mẹ còn sống đều cho mỗi người 5.000 m^2 đất lúa để sản xuất và 1.000 m^2 dùng để cất nhà.

- Trừ ra cho ông 4.000 m^2 xem như là công sức ông đã nuôi dưỡng, chăm sóc, lo mai táng khi cha mẹ tuổi già cũng như mọi chi phí, mồ mã khi cha, mẹ ông chết đi.

- Trừ đi 1.000 m^2 mà ông mua của ông La Văn E nhưng đất vẫn để cho cha, mẹ đứng tên, nên phần này không phải là di sản.

- Đối với thửa đất 72 tờ số 25 ông G không yêu cầu mà có đề nghị dùng làm đất thổ mộ cho gia đình, ông đồng ý.

Như vậy, tổng diện tích đất mà ông đang trực tiếp quản lý theo kết quả đo đạc của Tòa án là 16.393, 1 m^2 thì trừ đi (6.000 m^2 + 4.000m^2 +1.000 m^2) còn lại là 5.393,1 m^2 thì ông yêu cầu chia ra 5 phần theo kỷ phần thừa kế được hưởng, nhưng ông yêu cầu được chia bằng tiền cho ông G, các con của ông La Văn E không đồng ý chia đất với lý do đất này ông đã đầu tư rất nhiều công sức vào đây.

Tại đơn yêu cầu độc lập và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông La Văn E gồm ông La Hoàng C2, La Thị N, La Hoàng G1, La Hoàng V ngày 15/7/2028 (bl 92) trình bày:

Cha các ông, bà là La Văn E là con của ông X1, bà C3. Các ông, bà có cùng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H phải chia di sản thừa kế của ông, bà nội để lại cho phần của ông E ở các thửa 227, 208 tờ bản đồ số 25 (số liệu cũ), thửa 72 tờ 25 có tổng diện tích là 12.808, 9 m^2 , yêu cầu nhận kỷ phần 1/5 có diện tích 2.561,7 m^2, yêu cầu nhận bằng hiện vật.

Tại đơn yêu cầu xét xử vắng mặt ngày 07/8/2024 của ông C2 cũng như ý kiến của anh La Hoàng G1 có mặt tại phiên tòa có ý kiến:

- Đối với thửa đất 72 tờ số 25 ông G không yêu cầu mà có đề nghị dùng làm đất thổ mộ cho gia đình, ông đồng ý không có yêu cầu.

- Thừa nhận ông H có mua của cha ông là La Văn E diện tích đất là 1.000 m^2, nhưng vẫn để cho ông X1 đứng tên sổ đỏ, nên đồng ý với yêu cầu của ông H xác định là đất của ông H chứ không phải của ông X1, bà C3 để lại.

- Đối với phần ông X1, bà C3 có cho cha ông là La Văn E 6.000 m^2 đất để cấy lúa và cất nhà thì không rõ, tùy Tòa án quyết định không có ý kiến phần này.

- Đối với phần 4.000 m^2 mà ông H yêu cầu, ông G1 tại phiên tòa không đồng ý.

Yêu cầu chia phần di sản của cha ông được hưởng, yêu cầu nhận bằng đất và ở vị trí giáp ranh với ngôi nhà mà mẹ ông đang ở cho thuận tiện sử dụng để cất nhà ở vì hiện tại các anh, chị em của ông chưa ai có đất để cất nhà ở.

Tại đơn yêu cầu độc lập và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông La Văn X (bl 84) trình bày:

Ông là con của ông X1, bà C3. Ông có yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H phải chia di sản thừa kế của ông X1, bà C3 chết để lại. Ông yêu cầu nhận kỷ phần 1/5 có diện tích 2.561,7 m^2, yêu cầu nhận bằng hiện vật và phần của ông thì ông đồng ý giao kỷ phần thừa kế của mình cho ông H luôn không nhận.

Theo Tờ thuận phân ngày 06/5/2002 (bl 214) thì ông thừa nhận đã có ký tên vào giấy tờ đó.

Do ông là người anh cả trong gia đình, ông thừa nhận khi cha, mẹ còn sống thì khi các anh, em lập gia đình thì đều được cho mỗi người là 6.000 m^2 để cấy lúa và cất nhà ở. Còn ông G nói tại phiên tòa hôm nay là cho 5.625 m^2 là không đúng vì lúc đó cho không có đo chính xác nhưng nếu ông G không đồng ý thì đề nghị Tòa án xem sổ đỏ của ông G là bao nhiêu thì lấy con số đó vì ông có xem sổ đỏ của ông G là trên 7.000 m^2. Do đó, ông đồng ý trừ ra 6.000 m^2 cho ông H cũng được hưởng như các anh, em khác vì ông H chưa được cha, mẹ cho đất phần nào.

Thừa nhận ông H có mua của ông La Văn E phần đất 1.000 m^2 của ông La Văn E nhưng vẫn do cha ông đứng tên sổ đỏ.

Theo yêu cầu của ông H trừ 4.000 m^2 xem như công sức của ông thì ông đồng ý.

Tại đơn yêu cầu độc lập và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông La Văn C1, La Văn T1, La Thị T, La Văn Đ, La Thị D, La Thị K ngày 31/7/2018 (bl 107) trình bày:

Cha các ông, bà là ông La Văn L1 là con của ông X1, bà C3. Các ông, bà có cùng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông La Văn H phải chia di sản thừa kế của ông, bà nội để lại và yêu cầu nhận kỷ phần 1/5 có diện tích 2.561,7 m^2, yêu cầu nhận bằng hiện vật. Tuy nhiên, các ông bà đều có ý kiến nếu được nhận di sản thừa kế của ông bà nội để lại thì giao cho chú là ông H sử dụng. Những người thừa kế thế vị của ông La Văn L1 thừa nhận là ông La Văn L1 có ký tên vào tại Tờ thuận phân ngày 06/5/2002 (bl 214).

Đối với các phần nội dung khác thì ông La Văn Đ có mặt tại phiên tòa đều thống nhất như ý kiến của ông La Văn X.

Ông La Văn X, La Văn G, La Văn C4 đều có ý kiến là không yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 72 tờ bản đồ số 25 mà để dùng làm thổ mộ cho gia đình, nên Hội đồng xét xử ghi nhận ghi ý kiến của các đương sự.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 129/2024/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre đã tuyên (tóm tắt):

1. Xác định diện tích 1.000 m^2 nằm trong tổng diện tích đất thuộc một phần của các thửa đất mang số 424, 431 tờ bản đồ số 25 xã T thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông La Văn H nhận chuyển nhượng từ ông La Văn E. Nên diện tích đất còn lại của thửa đất mang số 424, 431 tờ bản đồ số 25 xã T theo đo đạc thực tế còn lại 16.393, 1 m^2 – 1.000 m^2 = 15.393,1 m^2 là di sản của ông Dương Văn X2, bà Dương Thị C3 chết để lại.

2. Ghi nhận sự thống nhất của các đương sự không yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất là: Thửa 72 tờ số 25 có tổng diện tích thực tế là 648,3 m^2 (bl 153) dùng để làm thổ mộ cho gia đình giao cho ông La Văn H là người trực tiếp quản lý, sử dụng.

3. Chấp nhận yêu cầu của ông La Văn H được trừ phần diện tích đất 6.000 m^2 là phần được phân chia như các thừa kế khác khi lập gia đình được ông X2, bà C3 cho đất sản xuất và đất cất nhà. Như vậy: Phần di sản của ông X2, bà C3 chết để lại sẽ được chia thừa kế trong vụ án này còn lại là: 15.393,1 m^2 – 6.000 m^2 = 9.393,1 m^2 theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 09/8/2018.

4. Xác định hàng thừa kế của ông La Văn X1, bà Dương Thị C3 gồm có: Ông La Văn X, ông La Văn L1, ông La Văn G, ông La Văn E và ông La Văn H.

5. Không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của ông La Văn X; những người thừa kế thế vị của ông L1 có vợ là bà Nguyễn Thị B và có 07 người con mang tên: La Văn C1; La Văn T1; La Thị T; La Thị K; La Văn Đ; La Thị D; La Bích T2. Về việc : "Yêu cầu ông La Văn H chia thừa kế".

6. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông La Văn G và những người thừa kế thế vị của ông La Văn E gồm: Ông La Hoàng C2, La Thị N, La Hoàng G1, La Hoàng V về việc: "Yêu cầu chia di sản thừa kế" đối với ông La Văn H và bà Nguyễn Thị C. Cụ thể:

6.1. Kỷ phần những người thừa kế thế vị của ông La Văn E được chia là diện tích đất có diện tích là 1.565 m^2 ở một phần thửa 424 có diện tích 103,1 m^2 + thửa 431-2 diện tích 1.461,9 m^2 theo họa đồ ngày 30/08/2024.

6.2. Kỷ phần thừa kế của ông La Văn G được nhận đất giáp ranh với thửa đất mà bà Nguyễn Thị H1 đang cất nhà ở, ông La Văn G nhận kỷ phần giáp với phần mà bà H1, La Hoàng C2, La Thị N, La Hoàng G1, La Hoàng V ở thửa 431-1 diện tích 1.565 m^2 theo họa đồ ngày 30/8/2024.

7. Buộc ông La Văn H, bà Nguyễn Thị C phải có nghĩa vụ giao phần đất nói trên cho ông La Văn G, ông La Hoàng C2, La Thị N, La Hoàng G1, La Hoàng V được chia như đã phân tích ở trên.

+ Phần đất ông H, bà C phải giao cho La Hoàng C2, La Thị N, La Hoàng G1, La Hoàng V có tứ cận như sau:

Hướng bắc giáp đương nông thôn; Nam giáp thửa 432; hướng đông giáp phần đã chia cho ông La Văn G thửa 431-1; hướng tây giáp phần còn lại thửa 424.

+ Phần đất ông H, bà C phải giao cho La Văn G có tứ cận như sau:

Hướng bắc giáp đương nông thôn; Nam giáp thửa 432; hướng đông giáp thửa 431 còn lại; hướng tây giáp phần còn lại thửa 431-2 được chia cho ông La Hoàng C2, La Thị N, La Hoàng G1, La Hoàng V.

8. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện B điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ ông La Văn H sang cho ông La Văn G và những người thừa kế thế vị của ông La Văn E gồm: La Hoàng C2, La Thị N, La Hoàng G1, La Hoàng V được nhận di sản thừa kế của ông La Văn X1 và bà Dương Thị C3 chết để lại theo bản án này khi các đương sự có yêu cầu.

9. Ông La Văn G và những người thừa kế thế vị của ông La Văn E gồm: La Hoàng C2, La Thị N, La Hoàng G1, La Hoàng V có nghĩa vụ thực hiện các thủ tục về đăng ký đất đai để được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất mà ông La Văn G và những người thừa kế thế vị của

ông La Văn E gồm: La Hoàng C2, La Thị N, La Hoàng G1, La Hoàng V được nhận kỷ phần thừa kế theo bản án này.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/9/2024, bị đơn ông La Văn H và bà Nguyễn Thị C kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng bị đơn được tiếp tục quản lý sử dụng các thửa 431-1, thửa 431-2 và thửa 424 được trả bằng giá trị quyền sử dụng đất cho nguyên đơn là ông La Văn G đối với thửa đất 431-1, diện tích 1.565 m^2 x 65.100 đồng/ m^2 = 101.881.500 (Một trăm lẻ một triệu tám trăm tám mươi mốt ngàn năm trăm) đồng và trả bằng giá trị quyền sử dụng đất cho nguyên đơn là ông La Văn G đối với thửa đất 431-1, diện tích 1.565 m^2 x 65.100 đồng/ m^2 = 101.881.500 (Một trăm lẻ một triệu tám trăm tám mươi mốt ngàn năm trăm) đồng và trả bằng giá trị quyền sử dụng đất cho những người thừa kế thế vị của ông La Văn E một phần thửa 424, diện tích 103,1 m^2 + thửa 431-2, diện tích 1.461,9 m^2, tổng diện tích 1.565 m^2 x 65.100 đồng/ m^2 = 101.881.500 (Một trăm lẻ một triệu tám trăm tám mươi mốt ngàn năm trăm) đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập. Bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo và trình bày bổ sung đề nghị Hội đồng xét xử xem xét công sức mà ông đã nuôi cha mẹ 10 năm, số tiền lo chữa bệnh cho cha mẹ 64.000.000 đồng và việc chia thừa kế như bản án sơ thẩm là làm cản trở, gây khó khăn cho việc chăn nuôi của ông. Nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không đồng ý kháng cáo của bị đơn và cho rằng việc chia thừa kế không ảnh hưởng đến việc sử dụng đất phần còn lại của bị đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông La Văn H và bà Nguyễn Thị C, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 129/2024/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của bị đơn ông La Văn H và bà Nguyễn Thị C. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông La Văn H và bà Nguyễn Thị C kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Bị đơn bà Nguyễn Thị C có kháng cáo, được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt thì bị coi là từ bỏ việc kháng cáo và Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà C theo quy định tại khoản 3 Điều 296, Điều 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông La Văn X, ông La Văn G, ông La Văn C4, La Hoàng G1 đều có ý kiến không yêu cầu ông La Văn H phải chia thừa kế thửa đất số 72, tờ bản đồ số 25, có diện tích đo đạc thực tế là 648,3 m^2 tọa lạc tại xã T mà dùng để làm thổ mộ cho gia đình và được ông H thống nhất. Xét thấy, đây là quyền quyết định và định đoạt của đương sự, nên Tòa án ghi nhận ý kiến của các đương sự, không xem xét giải quyết thửa đất này.

[2.2] Nguyên đơn ông La Văn G khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông La Văn X1 (chết năm 2001), bà Dương Thị C3 (chết năm 2002) là phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích là 9.768,1m^2 thuộc thửa số 424 và 431, tờ bản đồ số 25, tọa lạc xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Ông G yêu cầu chia đều cho 5 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông X1 và bà C3, mỗi kỷ phần 1.953,62m^2. Để chứng minh cho yêu cầu của mình nguyên đơn cung cấp chứng cứ là Bản sao trích lục khai tử ông La Văn X1; Bản sao trích lục khai tử bà Dương Thị C3; Bản sao trích lục khai tử ông La Văn L1; Bản sao trích lục khai tử ông La Văn E; trích lục bản đồ địa chính thửa 72, 227, 208, cùng tờ bản đồ số 25.

Bị đơn ông La Văn H và bà Nguyên Thị C5 thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về hàng thừa kế thứ nhất của ông X1, bà C3 và thừa nhận phần đất 16.393,1m^2 thuộc thửa 424 và 431 là tài sản cha mẹ để lại, đồng ý chia thừa kế theo pháp luật, nhưng phải trừ lại cho ông 11.000m^2 đất (6.000m^2 do chưa được cha mẹ chia như các anh em, 1.000m^2 do ông La Văn E đã bán chưa tách thửa và nhận bồi hoàn công sức 4.000m^2).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: ông La Văn C1, ông La Văn T1, bà La Thị T, ông La Văn Đ, bà La Thị D, bà La Thị K (những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông La Văn L1); ông La Hoàng C2, bà La Thị N, ông La Hoàng G1, ông La Hoàng V (những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông

La Văn E) và ông La Văn X thống nhất với ý kiến của nguyên đơn và bị đơn, yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của ông X1 và bà C3.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn La Văn H, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Các đương sự đều thống nhất phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích là 9.768,1m^2 thuộc thửa số 424 và 431, tờ bản đồ số 25, tọa lạc xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre do ông La Văn X1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp vào năm 1996, do ông La Văn H đứng tên giấy CNQSD đất vào năm 2002 là di sản của ông La Văn X1, bà Dương Thị C3. Ông X1 chết năm 2001, bà C3 chết năm 2002, cả hai không để lại di chúc. Nguyên đơn ông La Văn G và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông La Văn C1, ông La Văn T1, bà La Thị T, ông La Văn Đ, bà La Thị D, bà La Thị K (những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông La Văn L1); ông La Hoàng C2, bà La Thị N, ông La Hoàng G1, ông La Hoàng V (những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông La Văn E) và ông La Văn X yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của ông X1, bà C3. Bị đơn ông H và bà C5 cũng đồng ý.

[3.2] Về hàng thừa kế: Các đương sự đều thống nhất ông X1 và bà C3 chung sống với nhau có 05 người con gồm các ông: La Văn X, La Văn L1, La Văn G, La Văn H, La Văn E. Cha, mẹ của ông X1, bà C3 đều chết trước ông X1, bà C3. Ông La Văn X1 chết ngày 23/10/2001, bà Dương Thị C3 chết ngày 24/01/2002. Ông La Văn E chết ngày 06/11/1997, có vợ là bà Nguyễn Thị H1 và có 04 người con gồm: La Hoàng C2, La Thị N; La Hoàng G1; La Hoàng V. Ông La Văn L1 đã chết ngày 03/10/2016 (bl 24). Ông L1 có vợ là bà Nguyễn Thị B và có 07 người con mang tên: La Văn C1; La Văn T1; La Thị T; La Thị K; La Văn Đ; La Thị D; La Bích T2.

[3.3] Về thời hiệu chia thừa kế: Ông X1 chết năm 2001, bà C3 chết năm 2002, đến năm 2018 hàng thừa kế thứ nhất của ông X1, bà C3 khởi kiện yêu cầu chia thừa kế. Như vậy, thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông X1, bà C3 vẫn còn theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế phần di sản của ông X1, bà C3 là phù hợp theo quy định tại các Điều 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3.4] Căn cứ sự thống nhất của các đương sự di sản của ông X1 và bà C3 là phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích là 9.768,1m^2 thuộc thửa số 424 và 431, tờ bản đồ số 25, tọa lạc xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Theo quy định tại Điều 660 Bộ luật Dân sự, di sản của ông X1 và bà C3 được chia thành 05 kỷ phần, mỗi kỷ phần là 1.953,62m^2. Ông G được nhận 01 kỷ phần, những người thừa kế thế vị của ông E (ông La Hoàng C2, bà La Thị N, ông La Hoàng G1 và ông La Hoàng V) sẽ được nhận 01 kỷ phần. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm giao cho ông G nhận 01

kỷ phần, còn ông La Hoàng C2, bà La Thị N, ông La Hoàng G1 và ông La Hoàng V nhận 01 kỷ phần là phủ hợp.

[3.5] Bị đơn ông kháng cáo một phần bản án, cho rằng việc giao đất cho ông G và những người thừa kế thế vị của ông E gây ảnh hưởng đến hoạt động nuôi tôm của ông bà. Tuy nhiên, trong quá trình xét xử sơ thẩm, ông H và bà C5 không đưa ra bất kỳ thỏa thuận nào với những người thừa kế về việc thay thế bằng giá trị kỷ phần và tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự cũng không thỏa thuận được với nhau về nội dung này.

Việc phân chia di sản thừa kế cần phải bảo đảm quyền lợi chính đáng của tất cả các bên liên quan. Xét thấy, theo quy định pháp luật thì ông G và những người thừa kế thế vị của ông E được quyền nhận một kỷ phần từ tài sản của ông X1 và bà C3. Quá trình giải quyết vụ án, ông G và và những người thừa kế thế vị của ông E đều mong muốn nhận phần di sản bằng hiện vật. Trong khi đó, bị đơn là người quản lý di sản cũng đồng ý với việc chia thừa kế nhưng không có thỏa thuận về việc giao di sản bằng giá trị và cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh việc giao thửa đất 431-1 và 431-2 sẽ gây thiệt hại cho hoạt động sản xuất của gia đình ông bà.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông La Văn G và những người thừa kế thế vị của ông La Văn E gồm: La Hoàng C2, La Thị N, La Hoàng G1, La Hoàng V về việc yêu cầu chia di sản thừa kế đối với ông La Văn H và bà Nguyễn Thị C; không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của ông La Văn X và những người thừa kế thế vị của ông La Văn L1 gồm La Văn C1, La Văn T1, La Thị T, La Thị K, La Văn Đ, La Thị D, La Bích T2 về việc yêu cầu ông La Văn H chia thừa kế là có cơ sở, phù hợp quy định của pháp luật.

[5] Bị đơn ông La Văn H kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn ông La Văn H phải chịu án phí theo quy định. Sung công quỹ nhà nước đối với số tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị C đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, khoản 5 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị C.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông La Văn H.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 129/2024/DS-ST ngày 30/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Áp dụng các Điều 157, 158, 161, 165, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 609, 611, 612, 613, 614, 616, 618, 620, 623, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự; Điều 100, 101, 167 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 27, 31 Luật Đất đai năm 2024; Điều 12, 18, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Xác định diện tích 1.000 m^2 nằm trong tổng diện tích đất thuộc một phần của các thửa đất mang số 424, 431 tờ bản đồ số 25 xã T thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông La Văn H nhận chuyển nhượng từ ông La Văn E. Nên diện tích đất còn lại của thửa đất mang số 424, 431 tờ bản đồ số 25 xã T theo đo đạc thực tế còn lại 16.393, 1 m^2 – 1.000 m^2 = 15.393,1 m^2 là di sản của ông Dương Văn X2, bà Dương Thị C3 chết để lại.

2. Ghi nhận sự thống nhất của các đương sự không yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất là: Thửa 72 tờ số 25 có tổng diện tích thực tế là 648,3 m^2 (bl 153) dùng để làm thổ mộ cho gia đình giao cho ông La Văn H là người trực tiếp quản lý, sử dụng.

3. Chấp nhận yêu cầu của ông La Văn H được trừ phần diện tích đất 6.000 m^2 là phần được phân chia như các thừa kế khác khi lập gia đình được ông X2, bà C3 cho đất sản xuất và đất cất nhà. Như vậy: Phần di sản của ông X2, bà C3 chết để lại sẽ được chia thừa kế trong vụ án này còn lại là: 15.393,1 m^2 – 6.000 m^2 = 9.393,1 m^2 theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 09/8/2018.

4. Xác định hàng thừa kế của ông La Văn X1, bà Dương Thị C3 gồm có: Ông La Văn X, ông La Văn L1, ông La Văn G, ông La Văn E và ông La Văn H.

5. Không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của ông La Văn X; những người thừa kế thế vị của ông L1 có vợ là bà Nguyễn Thị B và có 07 người con mang tên: La Văn C1; La Văn T1; La Thị T; La Thị K; La Văn Đ; La Thị D; La Bích T2. Về việc : "Yêu cầu ông La Văn H chia thừa kế".

6. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông La Văn G và những người thừa kế thế vị của ông La Văn E gồm: Ông La Hoàng C2, La Thị N, La Hoàng G1, La Hoàng V về việc: "Yêu cầu chia di sản thừa kế" đối với ông La Văn H và bà Nguyễn Thị C. Cụ thể:

6.1. Kỷ phần những người thừa kế thế vị của ông La Văn E được chia là diện tích đất có diện tích là 1.565 m^2 ở một phần thửa 424 có diện tích 103,1 m^2 + thửa 431-2 diện tích 1.461,9 m^2 theo họa đồ ngày 30/08/2024.

6.2. Kỷ phần thừa kế của ông La Văn G được nhận đất giáp ranh với thửa đất mà bà Nguyễn Thị H1 đang cất nhà ở, ông La Văn G nhận kỷ phần giáp với phần mà bà H1, La Hoàng C2, La Thị N, La Hoàng G1, La Hoàng V ở thửa 431-1 diện tích 1.565 m^2 theo họa đồ ngày 30/8/2024.

7. Buộc ông La Văn H, bà Nguyễn Thị C phải có nghĩa vụ giao phần đất nói trên cho ông La Văn G, ông La Hoàng C2, La Thị N, La Hoàng G1, La Hoàng V được chia như đã phân tích ở trên.

+ Phần đất ông H, bà C phải giao cho La Hoàng C2, La Thị N, La Hoàng G1, La Hoàng V có tứ cận như sau:

Hướng bắc giáp đương nông thôn; Nam giáp thửa 432; hướng đông giáp phần đã chia cho ông La Văn G thửa 431-1; hướng tây giáp phần còn lại thửa 424.

+ Phần đất ông H, bà C phải giao cho La Văn G có tứ cận như sau:

Hướng bắc giáp đương nông thôn; Nam giáp thửa 432; hướng đông giáp thửa 431 còn lại; hướng tây giáp phần còn lại thửa 431-2 được chia cho ông La Hoàng C2, La Thị N, La Hoàng G1, La Hoàng V.

8. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ ông La Văn H sang cho ông La Văn G và những người thừa kế thế vị của ông La Văn E gồm: La Hoàng C2, La Thị N, La Hoàng G1, La Hoàng V được nhận di sản thừa kế của ông La Văn X1 và bà Dương Thị C3 chết để lại theo bản án này khi các đương sự có yêu cầu.

9. Ông La Văn G và những người thừa kế thế vị của ông La Văn E gồm: La Hoàng C2, La Thị N, La Hoàng G1, La Hoàng V có nghĩa vụ thực hiện các thủ tục về đăng ký đất đai để được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất mà ông La Văn G và những người thừa kế thế vị của ông La Văn E gồm: La Hoàng C2, La Thị N, La Hoàng G1, La Hoàng V được nhận kỷ phần thừa kế theo bản án này.

10. Về chi phí tố tụng:

- Ông La Văn G phải tự chịu là 2.868.500 đồng và La Hoàng C2, La Thị N, La Hoàng G1, La Hoàng V phải liên đới chịu là 2.868.500 đồng (hai triệu tám trăm sáu mươi tám ngàn năm trăm đồng)

Buộc ông La Hoàng C2, La Thị N, La Hoàng G1, La Hoàng V phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả số tiền 2.868.500 đồng (hai triệu tám trăm sáu mươi tám ngàn năm trăm đồng) cho ông La Văn Gò .

- Ông La Văn H phải chịu chi phí giám định chữ viết, chữ ký là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng).

Buộc ông La Văn H phải có nghĩa vụ hoàn trả 3.000.000 đồng (ba triệu) đồng cho ông La Văn Gò .

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

11. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông La Văn G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5.094.000 đồng (năm triệu không trăm chín mươi bốn ngàn đồng). Tuy nhiên, ông La Văn G được miễn nộp toàn bộ số tiền án phí.

- Ông La Hoàng C2, La Thị N, La Hoàng G1, La Hoàng V phải liên đới chịu án án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5.094.000 đồng (năm triệu không trăm chín mươi bốn ngàn đồng)

- Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí cho ông La Văn G đã nộp 925.000 đồng (chín trăm hai mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000370, ngày 25/01/2018, tại cơ quan Thi hành án dân sự huyện B.

- Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí cho ông đã nộp 925.000 đồng (chín trăm hai mươi lăm ngàn đồng) cho ông La Hoàng C2, La Thị N, La Hoàng G1, La Hoàng V theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0018090, ngày 25/01/2018, tại cơ quan Thi hành án dân sự huyện B.

- Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí cho ông La Văn X đã nộp 925.000 đồng (chín trăm hai mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0018124, ngày 03/8/2018, tại cơ quan Thi hành án dân sự huyện B.

- Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí cho ông La Văn C1, La Văn T1, La Thị T, La Thị K, La Văn Đ, La Thị D, La Bích T2 đã nộp 925.000 đồng (chín trăm hai mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0018123, ngày 03/8/2018, tại cơ quan Thi hành án dân sự huyện B.

12. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Sung công quỹ nhà nước số tiền tạm ứng dân sự phúc mà bà Nguyễn Thị C đã nộp là là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003964 ngày 13/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn ông La Văn H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003963 ngày 13/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thế Hồng